

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng 2 và 7, tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ,
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		5,503,122,824,090	2,020,115,996,556
I. Tài sản tài chính (110=111+112+113+114+115+116+117+118+119+122+129)	110		5,493,960,441,477	2,012,838,552,300
1. Tiền	111	4	641,001,776,578	105,406,769,560
1.1. Tiền	111.1		641,001,776,578	10,255,536,683
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	95,151,232,877
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	6	1,324,836,569,416	431,388,748,420
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	6,7	1,087,000,000,000	272,005,479,452
4. Các khoản cho vay	114	6,7	2,348,961,187,363	1,146,395,557,032
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6	897,376,000	897,376,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(550,965,657)	(14,882,925,413)
7. Các khoản phải thu	117	7	81,922,675,548	15,391,662,148
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1,838,224,700	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		80,084,450,848	15,391,662,148
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		80,084,450,848	15,391,662,148
8. Trả trước cho người bán	118	7	4,003,658,400	4,179,693,195
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	7	1,394,177,492	50,407,800,000
10. Các khoản phải thu khác	122	7	4,493,986,337	1,686,556,517
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	(38,164,611)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+133+134)	130		9,162,382,613	7,277,444,256
1. Tạm ứng	131		167,950,305	338,465,870
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8	5,817,278,548	4,028,212,352
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,177,153,760	2,910,766,034

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		61,931,048,295	219,755,852,004
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			180,000,000,000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	212		-	180,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		28,116,343,356	15,367,546,799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	14,040,746,569	10,119,421,572
- Nguyên giá	222		29,075,956,855	20,371,068,055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(15,035,210,286)	(10,251,646,483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	14,075,596,787	5,248,125,227
- Nguyên giá	228		26,430,922,915	15,743,822,915
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(12,355,326,128)	(10,495,697,688)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	5,492,736,000
II. Tài sản dài hạn khác	250		33,814,704,939	18,895,569,205
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15,000,000	15,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8	10,525,304,691	8,106,168,957
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	23,274,400,248	10,774,400,248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,565,053,872,385	2,239,871,848,560

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		3,553,200,521,132	906,373,161,473
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,553,197,323,453	735,912,749,516
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	3,283,765,000,000	665,431,382,950
1.1. Vay ngắn hạn	312		3,283,765,000,000	665,431,382,950
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4,192,770,360	3,347,931,400
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		273,000,000	205,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	16,948,160,007	3,131,190,312
5. Phải trả người lao động	323		14,671,679,605	6,816,743,225
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		716,862,260	484,943,262
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	20,574,485,070	52,817,338,745
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	15	211,944,435,092	3,678,219,622
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		110,931,059	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		3,197,679	170,460,411,957
1.1. Vay dài hạn	342		-	170,325,000,000
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		3,197,679	135,411,957
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2,011,853,351,253	1,333,498,687,087
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,011,853,351,253	1,333,498,687,087
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	1,675,020,900,000	1,107,078,600,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,675,020,900,000	1,107,078,600,000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		2,348,166	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4,688,585,575	2,937,033,810
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		19,559,006,101	17,807,454,336
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	17	312,582,511,411	205,675,598,941
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		315,126,595,242	206,339,253,909
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2,544,083,831)	(663,654,968)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		5,565,053,872,385	2,239,871,848,560

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng 2 và 7, tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ,

Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		167,502,090	110,707,860
2. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
Theo mệnh giá (VND)				
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	008		1,832,380,000	2,622,960,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		1,832,380,000	2,622,960,000
<i>b. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5			-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	009			90,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1			90,000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	012		336,000,000	336,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	021		7,375,146,810,000	4,745,222,170,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		6,867,251,250,000	4,559,773,500,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		55,668,670,000	7,197,580,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		146,159,790,000	87,730,000,000
<i>d. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		306,067,100,000	90,521,090,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		357,393,090,000	4,384,690,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		86,200,440,000	3,838,110,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		271,192,650,000	546,580,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng 2 và 7, tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ,
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
Đồng Việt Nam (VND)				
3. Tiền gửi của khách hàng	026		279,432,874,373	292,095,528,768
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	25.1	260,149,732,689	290,377,896,888
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	25.1	19,283,141,684	1,717,631,880
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		14,482,155,016	1,190,257,726
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		4,800,986,668	527,374,154
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	25.2	282,142,518,682	291,857,620,674
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		282,142,518,682	291,811,058,528
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				46,562,146



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		16,100,841,723	1,382,868,635
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	18.1	16,091,396,702	888,656,425
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	6	9,197,031	491,927,808
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	18.2	247,990	2,284,402
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	18.2	36,805,439,349	8,691,264,251
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	18.2	61,922,837,672	22,837,849,232
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	18.3	36,029,591,382	12,242,857,158
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	18.3	1,797,727,273	68,346,300,000
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	9		-	1,728,197,718
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	18.3	1,116,017,471	523,078,144
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	18.3	1,574,581,818	1,853,227,271
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	18.3	943,338,669	939,877,943
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+09+10+11)	20		156,290,375,357	116,817,322,634

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND		
			Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay / Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		3,713,711,447	334,541,833	5,275,585,596
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	18.1	4,706,039,388	-	6,494,943,071
b. Chênh lệch giá đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2	6	(992,327,941)	334,541,833	(1,219,357,475)
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	19	40,829,551,102	19,311,967,165	118,606,689,674
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	64,890,288,889	255,961,390
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		8,307,454,340	-	99,227,500
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,487,611,656	1,176,214,777	4,638,090,738
2.8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	2,822,882,823	21,554,963,844
2.9. Chi phí các dịch vụ khác	32		(22,488,356)	-	(20,354,356)
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+28+30+31+32)	40		54,315,840,189	88,535,895,487	150,410,164,386
					181,343,060,939

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	792,167,826	624,359,017	3,901,967,159	2,681,787,427
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		792,167,826	624,359,017	3,901,967,159	2,681,787,427
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		29,490,403,796	10,733,102,183	99,293,607,575	23,931,120,585
4.2. Chi phí tài chính khác	55		26,376,628,655	140,192,361	32,938,533,074	1,884,148,845
Cộng chi phí tài chính (60 = 52 + 55)	60	21	55,867,032,451	10,873,294,544	132,232,140,649	25,815,269,430
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	12,453,927,396	8,129,796,657	37,028,696,651	21,276,615,142
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		34,445,743,147	9,902,694,963	149,759,539,189	44,047,100,935
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
7.2. Chi phí khác	72		2,563,319,201	2,430,530,920	4,072,533,536	4,393,766,660
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(2,563,319,201)	(2,430,530,920)	(4,072,533,536)	(4,393,756,610)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	145,687,005,653	43,885,030,065
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	10,730,321,564	16,626,938,841
- Khấu hao tài sản cố định	03	6,643,192,243	4,484,382,456
- Các khoản dự phòng	04	(14,331,959,756)	(142,205,695)
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5	2,348,166	1,120,744,626
- Chi phí lãi vay	06	99,293,607,575	23,931,120,585
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(792,415,816)	(2,681,787,427)
- Dự thu tiền lãi	08	(80,084,450,848)	(10,085,315,704)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	156,417,327,217	60,511,968,906
- Giảm (tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(893,447,820,996)	(421,041,734,051)
- Giảm (tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(634,994,520,548)	(357,505,479,452)
- (Tăng) giảm tăng các khoản cho vay	33	(1,202,578,794,942)	(602,770,970,310)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(1,838,224,700)	-
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	80,084,450,848	(1,646,989,608)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	49,013,622,508	(49,863,000,000)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu khác	39	(2,807,429,820)	879,814,596
- (Tăng) giảm các tài sản khác	40	346,550,360	(293,814,870)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(22,723,184,900)	31,527,049,273
- Giảm chi phí trả trước	42	(4,208,201,930)	(10,673,202,381)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(22,719,512,930)	(12,236,441,721)
- Lãi vay đã trả	44	(108,813,276,350)	(18,913,756,044)
- (Giảm) tăng phải trả cho người bán	45	887,838,960	3,295,641,600
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	231,918,998	(2,586,861,480)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	2,178,209,753	(948,170,123)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	7,854,936,380	2,317,429,483
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50	208,266,215,470	(37,094,393,937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(13,706,387,726)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(4,519,796,278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(2,402,556,284,348)	(1,421,562,706,397)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(13,899,252,800)	(11,269,599,725)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn	65	(63,900,372,884)	2,216,987,108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(77,799,625,684)	(9,052,612,617)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	567,942,300,000	807,078,600,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72	-	2,392,257,105,526
1. Tiền vay gốc	73	19,958,211,074,315	2,392,257,105,526
1.1. Tiền vay khác	73.2	19,958,211,074,315	2,392,257,105,526
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(17,510,202,457,265)	(1,692,000,722,576)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(17,510,202,457,265)	(1,692,000,722,576)
3. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	76	567,942,300,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	3,015,950,917,050	1,507,334,982,950
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	535,595,007,018	76,719,663,936
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	105,406,769,560	28,687,105,624
- Tiền	101.1	105,406,769,560	28,687,105,624
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	641,001,776,578	105,406,769,560
- Tiền	103.1	641,001,776,578	105,406,769,560

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	35,029,312,591,000	15,983,172,714,441
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(23,399,924,156,170)	(21,780,828,309,925)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	52,228,342,435,711	6,376,948,673,875
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8	(63,870,393,524,936)	(647,996,265,681)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(12,662,654,395)	(68,703,187,290)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	290,377,896,888	359,434,962,771
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1,717,631,880	1,363,753,287
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	279,432,874,373	292,095,528,768
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	260,149,732,689	290,377,896,888
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	19,283,141,684	1,717,631,880

Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2018	2019		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	2018	2019
	VND	VND								
300,000,000,000	1,107,078,600,000	807,078,600,000	807,078,600,000	-	567,942,300,000	-	1,107,078,600,000	-	1,107,078,600,000	1,675,020,900,000
300,000,000,000	1,107,078,600,000	807,078,600,000	807,078,600,000	-	567,942,300,000	-	1,107,078,600,000	-	1,107,078,600,000	1,675,020,900,000
829,800,870	2,937,033,810	2,107,232,940	2,107,232,940	-	1,751,551,765	-	1,751,551,765	-	2,937,033,810	4,688,585,575
-	-	-	-	-	2,348,166	-	2,348,166	-	-	2,348,166
17,906,831,534	17,807,454,336	2,007,855,742	2,007,855,742	2,107,232,940	1,751,551,765	-	1,751,551,765	-	17,807,454,336	19,559,006,101
177,486,424,215	205,675,598,941	30,799,387,190	30,799,387,190	2,610,212,464	113,341,375,922	6,434,463,452	113,341,375,922	6,434,463,452	205,675,598,941	312,582,511,411
177,029,334,557	206,339,253,909	30,799,387,190	30,799,387,190	874,992,207	113,341,375,922	4,554,034,589	113,341,375,922	4,554,034,589	206,339,253,909	315,126,595,242
457,089,658	(663,654,968)	-	-	1,735,220,257	-	1,880,428,863	-	1,880,428,863	(1,278,130,599)	(2,544,083,831)
496,223,056,619	1,333,498,687,087	841,993,075,872	841,993,075,872	4,717,445,404	684,789,127,618	6,434,463,452	684,789,127,618	6,434,463,452	1,333,498,687,087	2,011,853,351,253

(Handwritten signature)

Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động không thời hạn theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 01 năm 2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 4 năm 2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội, Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2015 về việc thay đổi tên Công ty và Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2018 về việc đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime trở thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Công ty có 02 chi nhánh: chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại tầng 2, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 và chi nhánh Hà Nội tại tầng 9, TNR Tower Hoàn Kiếm, 115 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 236 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 334/2016/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.